

Mẫu CBTT/SGDHCM - 02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016 của TGD
SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP
VICASA - VNSTEEL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 168/CV-VCS

V/v: Công bố BCTC
Quý 03 năm 2022

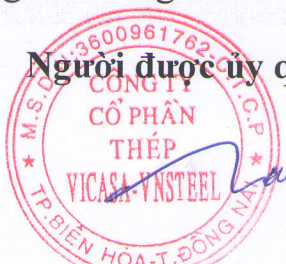
Biên Hòa, ngày 14 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Thép VICASA – VNSTEEL
- Mã chứng khoán : **VCA**
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Điện thoại: 0251 3836148 Fax: 0251 3836505
- Người thực hiện công bố thông tin: (Ông) Nguyễn Thanh Hùng
Chức vụ: Kế toán trưởng Công ty. Điện thoại (di động): 0918655855
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
- Nội dung thông tin công bố:
Báo cáo tài chính Quý 03 năm 2022 của Công ty Cổ phần Thép VICASA – VNSTEEL được lập ngày 06 tháng 10 năm 2022 bao gồm: Bảng cân đối Kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh Báo cáo Tài chính.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14.../10./2022 tại đường dẫn: <http://thepbienhoa.vn>
- Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Phòng TCKT Công ty
- Lưu Văn thư Công ty

Người được ủy quyền CBTT

Nguyễn Thanh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Đường Số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai

Mã số thuế : 3600961762

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

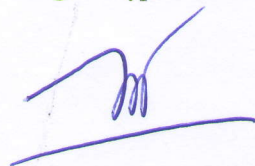
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(Đơn vị tính : Việt Nam Đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		474.563.612.503	515.725.242.495
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	17.083.934.394	20.763.229.800
1. Tiền	111		17.083.934.394	20.763.229.800
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		
III. Các khoản phải thu	130		66.377.599.723	123.233.907.317
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	64.298.799.446	117.812.597.314
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.14	1.976.199.788	3.588.826.683
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	132.600.489	1.867.483.320
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(30.000.000)	(35.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	377.241.064.237	353.554.108.694
1. Hàng tồn kho	141		380.470.898.492	353.554.108.694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.229.834.255)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.861.014.149	18.173.996.684
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	3.790.614.870	3.491.861.730
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	8.184.966.639	14.682.134.954
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.885.432.640	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56.204.542.250	63.250.937.474
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		39.910.556.717	51.384.658.987
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	39.910.556.717	51.384.658.987
- Nguyên giá	222		394.324.488.347	394.355.488.347
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(354.413.931.630)	(342.970.829.360)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.941.556.786	4.193.917.005
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	5.941.556.786	4.193.917.005
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.352.428.747	7.672.361.482
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	10.352.428.747	7.672.361.482
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		530.768.154.753	578.976.179.969

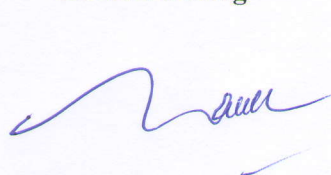
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		352.521.678.087	338.495.626.407
I. Nợ ngắn hạn	310		352.521.678.087	338.495.626.407
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	58.635.077.571	48.435.469.655
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		328.177.268	1.821.957.938
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17		2.150.487.405
4. Phải trả người lao động	314		22.656.582.784	21.778.722.610
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	2.911.834.384	5.037.290.502
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	19.100.356.311	1.863.002.155
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	244.295.964.140	242.333.296.142
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	3.737.500.000	15.075.400.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		856.185.629	
II. Nợ dài hạn	330			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		178.246.476.666	240.480.553.562
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	178.246.476.666	240.480.553.562
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.873.220.000	151.873.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.441.721.380	20.441.721.380
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.999.169.000	14.999.169.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9.067.633.714)	53.166.443.182
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.488.812.182	16.782.789.562
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(12.556.445.896)	36.383.653.620
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		530.768.154.753	578.976.179.969

Người lập biểu



Đặng Công An

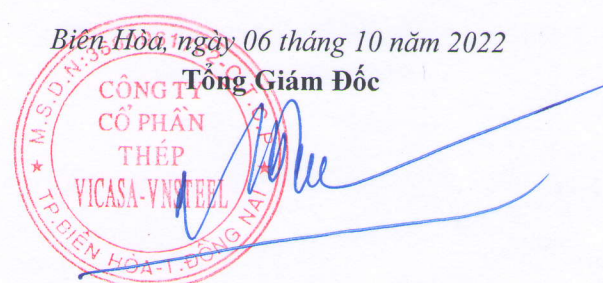
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 06 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám Đốc



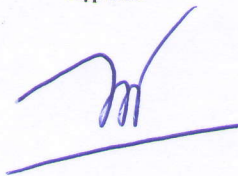
Huỳnh Công Du

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
PHẦN I - LÃI (LỖ)
 Quý 03 năm 2022

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

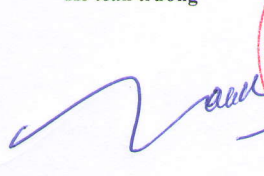
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03 năm 2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	477.693.450.688	580.305.462.349	1.837.916.734.165	1.915.858.535.249
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (02=04+05+06+07)	02	VII.2	490.986.635	1.916.693.230	3.453.465.786	6.519.996.528
2.1	- Chiết khấu thương mại	04		490.986.635	1.916.693.230	3.453.465.786	6.519.996.528
2.2	- Giảm giá hàng hoá	05		-	-	-	-
2.3	- Hàng bán bị trả lại	06		-	-	-	-
2.4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		477.202.464.053	578.388.769.119	1.834.463.268.379	1.909.338.538.721
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	487.121.310.651	566.683.790.469	1.822.065.256.980	1.829.793.697.338
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(9.918.846.598)	11.704.978.650	12.398.011.399	79.544.841.383
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	90.968.401	194.685.285	797.900.944	368.484.181
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	3.518.447.680	2.443.708.739	9.704.014.198	5.126.685.791
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.516.937.345	2.317.096.261	9.581.341.717	4.881.852.683
8	Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	4.545.760.361	2.182.792.477	14.200.550.291	10.706.290.604
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	5.179.555.242	4.798.403.154	590.686.537	11.547.364.318
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(23.071.641.480)	2.474.759.565	(11.299.338.683)	52.532.984.851
12	Thu nhập khác	31	VII.6	-	9.000.000	-	20.753.637
13	Chi phí khác	32	VII.7	679.991.352	-	696.212.229	1
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(679.991.352)	9.000.000	(696.212.229)	20.753.636
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(23.751.632.832)	2.483.759.565	(11.995.550.912)	52.553.738.487
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)	51	VII.10	(1.790.321.400)	496.751.912	560.894.984	10.524.743.696
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(21.961.311.432)	1.987.007.653	(12.556.445.896)	42.028.994.791
19	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1.446)	131	(827)	2.767
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 06 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Tổng Giám Đốc

Huỳnh Công Du

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 03 NĂM 2022

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I .LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế :	01		(11.995.550.912)	52.553.738.487
2. Điều chỉnh cho các khoản :			12.850.071.531	21.399.192.449
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		11.474.102.270	22.407.365.766
- Các khoản dự phòng	03		(8.113.065.745)	(5.746.770.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(67.614.248)	(62.991.384)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24.692.463)	(80.264.616)
- Chi phí lãi vay	06		9.581.341.717	4.881.852.683
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	08		854.520.619	73.952.930.936
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		62.389.365.738	(24.948.325.410)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26.916.789.798)	(152.405.386.222)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.805.557.721	(25.120.111.158)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.978.820.405)	1.729.842.558
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.558.677.904)	(4.811.927.737)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.596.815.029)	(4.221.520.968)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(701.403.571)	(2.225.171.229)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.296.937.371	(138.049.669.230)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.397.139.509)	(2.009.227.621)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			9.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.692.463	71.264.616
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.372.447.046)	(1.928.963.005)

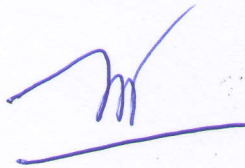
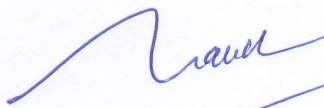
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.186.995.012.137	850.095.177.413
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.185.032.344.139)	(711.068.368.993)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.605.669.145)	(15.328.094.815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.643.001.147)	123.698.713.605
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)	50		(3.718.510.822)	(16.279.918.630)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		20.763.229.800	46.574.174.332
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		39.215.416	37.142.296
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	VI.1	17.083.934.394	30.331.397.998

Biên Hòa, ngày 06 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Đặng Công An

Nguyễn Thanh Hùng

Huỳnh Công Du

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03 NĂM 2022

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần (Nhà nước 65%)

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA). Đại Hội đồng cổ đông của Công ty chấp thuận đổi tên của Công ty thành Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL theo Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 09 tháng 08 năm 2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất sắt, thép, gang (C24100)

Gia công Cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (C25920)

Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại (C28220)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (C33200)

Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (D35200)

Tài chế phế liệu (E4659)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (G4659)

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (G4661)

Bán buôn kim loại và quặng kim loại (G4662)

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (G4663)

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (G4669)

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (H4933)

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (H5022)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (L68100)

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng hàng năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách Công ty con:

Không có

- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

Không có

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Không có

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty tuân thủ theo hướng dẫn của Chế độ kế toán Doanh nghiệp
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác VNĐ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiện lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; *Theo thực tế*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - + Nguyên vật liệu chính: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
 - + Nguyên vật liệu: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
 - + Bán thành phẩm, thành phẩm: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; *Theo phương pháp kê khai thường xuyên.*
 - PP lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; *Theo Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính.*
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); *Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.*
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); *Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng*
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
 - Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dưới 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dưới 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng.
 - Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trên 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước trên 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.
 - Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chuẩn mực Kế toán số 16 "Chi phí đi vay"
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí (như tiền điện, nước,...)
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp các chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác;

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:****23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:****24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:****25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:****26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:****V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?****2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...):****3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:**

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	196.424.585	268.391.043
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn: Trong đó	16.887.509.809	20.494.838.757
+ Tiền Việt Nam đồng:	15.323.506.799	19.810.545.889
+ Tiền ngoại tệ (USD):	1.564.003.010	684.292.868
Cộng	17.083.934.394	20.763.229.800

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	64.268.799.446	117.777.597.314
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên	63.537.497.542	117.380.384.886
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	48.487.022.542	84.690.994.618
+ Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	15.050.475.000	16.458.266.000
+ CHIP MONG GROUP LTD		16.231.124.268
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	761.301.904	432.212.428
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	(30.000.000)	(35.000.000)
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	63.537.497.542	101.154.760.618
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	48.487.022.542	84.690.994.618
+ Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	15.050.475.000	16.458.266.000
+ Công ty CP Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim		5.500.000

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	132.600.489	-	1.867.483.320	-
- Ký cược, ký quỹ (244)	50.000.000		45.000.000	
- Tạm ứng (141)	82.600.489		109.942.949	
- Phải thu khác	-		1.712.540.371	

6. Nợ xấu:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
+ DNTN Mười Thanh	30.000.000			35.000.000		
Cộng	30.000.000	-	-	35.000.000	-	-

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	181.021.103.972		186.836.992.184	
- Công cụ, dụng cụ	169.588.624		211.261.611	
- Bán thành phẩm phi thép	47.208.773.425		26.374.014.430	
- Thành phẩm	145.424.516.358		139.202.441.544	
- Hàng gửi bán	6.646.916.113		929.398.925	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.229.834.255)		
Cộng	380.470.898.492	(3.229.834.255)	353.554.108.694	-

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể TH	Giá gốc	Giá trị có thể TH
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	731.589.509	-	72.000.000	-
- Chi phí di dời cải tạo nâng cấp xưởng luyện cán thép	298.795.050		72.000.000	
- Đầu tư thay động cơ DC 350KW, hộp giảm tốc truyền lực và Hệ thống điều khiển đi kèm máy cán K16-K17	432.794.459			
c) Sửa chữa Tài sản cố định:	5.209.967.277	-	4.121.917.005	-
- Hệ thống điều khiển điện cực lò Luyện thép	4.121.917.005		4.121.917.005	
- Sửa chữa giá cán thô K5	410.712.800			
- Sửa chữa nhà tập thể Công ty	229.228.000			
- Tủ điện đóng cắt máy biến thế 8000 KVA (Tủ điện trung thế)	273.524.916			
- Sửa chữa nền, đường bê tông Công ty	174.584.556			
Cộng	5.941.556.786	-	4.193.917.005	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	61.374.104.514	289.678.379.111	34.353.914.806	8.949.089.916		394.355.488.347
- Thanh lý, nhượng bán				31.000.000		31.000.000
Số dư cuối năm	61.374.104.514	289.678.379.111	34.353.914.806	8.918.089.916		394.324.488.347
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	59.299.320.529	245.654.634.367	30.928.023.931	7.088.850.533		342.970.829.360
- Khấu hao trong năm	573.989.808	9.680.028.181	733.611.186	486.473.095		11.474.102.270
- Thanh lý, nhượng bán				31.000.000		31.000.000
Số dư cuối năm	59.873.310.337	255.334.662.548	31.661.635.117	7.544.323.628		354.413.931.630
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	2.074.783.985	44.023.744.744	3.425.890.875	1.860.239.383		51.384.658.987
- Tại ngày cuối năm	1.500.794.177	34.343.716.563	2.692.279.689	1.373.766.288		39.910.556.717

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

289.051.403.472

13. Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	3.790.614.870	3.491.861.730
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	1.783.471.766	2.862.168.540
- Chi phí Bảo hiểm (BH sức khỏe & BH tai nạn) CB CNV Công ty	1.163.087.625	551.228.070
- Tiền thuê đất và phí cơ sở hạ tầng năm 2022	844.055.479	
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	78.465.120
b) Dài hạn:	10.352.428.747	7.672.361.482
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	10.352.428.747	7.071.913.037
- Sửa chữa Tài sản cố định		600.448.445
Cộng	14.143.043.617	11.164.223.212

14. Trả trước cho người bán:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn: (chi tiết theo từng khoản mục)	1.976.199.788	3.588.826.683
+ Công ty TNHH Thương Mại Công nghiệp Tâm Việt Phúc		136.554.000
+ Công ty TNHH TM An Cường		2.624.475.684
+ Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp		535.268.740
+ Công Ty CP Tư Vấn và Chuyên Giao Công Nghệ Quốc Tế		55.136.259
+ Công ty Cp Cơ Khí Luyện Kim	276.000.000	
+ Công ty TNHH Neway Group	409.800.060	
+ Công ty TNHH Kiến Trúc Xây Dựng Việt Thuận	189.000.000	
+ Công ty TNHH Kỹ Thuật Điện Vạn Việt	737.550.000	
+ Công ty Cổ phần NETCAB	307.471.000	
+ Các đơn vị khác	56.378.728	237.392.000
Cộng	1.976.199.788	3.588.826.683

15. Vay và nợ thuê tài chính:

Khoản mục	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:	244.295.964.140	244.295.964.140	1.186.995.012.137	1.185.032.344.139	242.333.296.142	242.333.296.142
- Vay ngân hàng dưới 12 tháng	244.295.964.140	244.295.964.140	1.186.995.012.137	1.185.032.344.139	242.333.296.142	242.333.296.142
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam-CN TP.HCM	64.141.401.191	64.141.401.191	309.199.666.181	291.897.080.750	46.838.815.760	46.838.815.760
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN I TP.HCM	81.537.414.635	81.537.414.635	447.691.710.437	482.248.017.304	116.093.721.502	116.093.721.502
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Biên Hòa	98.617.148.314	98.617.148.314	430.103.635.519	410.887.246.085	79.400.758.880	79.400.758.880
Cộng	244.295.964.140	244.295.964.140	1.186.995.012.137	1.185.032.344.139	242.333.296.142	242.333.296.142

16. Phải trả người bán:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	58.635.077.571	58.635.077.571	48.435.469.655	48.435.469.655
<i>(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số; phải trả)</i>				
- Công ty TNHH Hai Bảo Phát	15.035.628.300	15.035.628.300		
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai			3.259.774.650	3.259.774.650
- Công ty TNHH Phế liệu Huy Hoàng Gia	11.832.810.000	11.832.810.000	11.736.695.300	11.736.695.300
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Phúc Ân	7.608.249.550	7.608.249.550	19.656.567.700	19.656.567.700
- Công ty TNHH Thép Dương Đại Phát			3.491.428.600	3.491.428.600
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Đầu Tư Lê Đại Thắng	6.993.692.200	6.993.692.200		
- Phải trả cho các đối tượng khác	17.164.697.521	17.164.697.521	10.291.003.405	10.291.003.405

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết)	629.392.539	629.392.539	720.872.325	644.581.825
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	443.284.441	443.284.441	366.501.825	366.501.825
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim			278.080.000	278.080.000
- Công ty Cổ Phần Lưới Thép Bình Tây	50.883.998	50.883.998	76.290.500	
- Công ty CP SX SP Mạ Công nghiệp Vingal	135.224.100	135.224.100		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT		909.677.148	909.677.148	-
- Thuế xuất, nhập khẩu		97.864.690	97.864.690	-
- Thuế TNDN	2.150.487.405	560.894.984	4.596.815.029	(1.885.432.640)
- Thuế thu nhập cá nhân		3.054.219.533	3.054.219.533	-
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
- Thuế TNCN từ đầu tư vốn		471.013.950	471.013.950	-
- Các loại Thuế khác, phí lệ phí		444.625.000	444.625.000	-
Cộng	2.150.487.405	5.541.295.305	9.577.215.350	(1.885.432.640)

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	2.911.834.384	5.037.290.502
- Chi phí lãi vay	214.474.759	191.810.946
- Trích trước chi phí điện trích trước	313.851.731	3.516.360
- Chi nhánh Công ty TNHH Hăng Kiểm Toán AASC		37.500.000
- Công ty TNHH Dịch Vụ - Thương Mại Hòa Phương		734.300.000
- Chi phí có tính chất phúc lợi cho CB CNV Công ty	807.500.000	
- Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia		3.001.425.000
- Công ty TNHH Thép Dương Đại Phát		950.560.000
- Chiết khấu sản lượng tiêu thụ (ChipMong Group LTD)	34.388.274	118.178.196
- Chiết khấu sản lượng tiêu thụ (Thép Miền Nam)	1.006.450.470	
- Công ty TNHH MTV Xuân Phước Đạt	155.792.500	
- Công ty TNHH Một thành viên Hà Anh Hiếu	42.230.000	
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng An Gia Bảo	160.000.000	
- Doanh nghiệp tư nhân Ái Quốc	177.146.650	
Cộng	2.911.834.384	5.037.290.502

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	19.100.356.311	1.863.002.155
- Kinh phí công đoàn (3382)	74.666.400	
- CB CNV Công ty Ủng hộ XH	167.973.891	281.973.891
- Phải trả tiền ăn trưa, bồi dưỡng độc hại	113.289.000	119.526.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK: 34411)	66.600.000	101.600.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.683.637.576	727.340.721
- Lãi trái phiếu (Công ty chi hộ)	164.160.826	166.756.948
- Tạm thu thuế thu nhập cá nhân của CB CNV Công ty	22.323.518	426.504.595
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	2.709.922.100	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (3388 - 1388)	97.783.000	39.300.000
Cộng	19.100.356.311	1.863.002.155

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		15.075.400.000
- Dự phòng phải trả (Trích lập Quỹ lương dự phòng)		15.075.400.000
- Dự phòng phải trả (Trích trước chi phí sửa chữa lớn trong kỳ)	3.737.500.000	
Cộng	3.737.500.000	15.075.400.000

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	34.191.434.562	221.505.544.942
- Lãi trong kỳ trước					40.041.987.138	40.041.987.138
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
- Chia cổ tức (Năm 2019)					(15.187.322.000)	(15.187.322.000)
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BDH Công ty					(421.323.000)	(421.323.000)
Số dư cuối kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	56.824.776.700	244.138.887.080
Số dư đầu kỳ này	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	53.166.443.182	244.138.887.080
- Lãi trong năm nay					(12.556.445.896)	(12.556.445.896)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(3.638.365.000)	(3.638.365.000)
- Chia cổ tức (Năm 2021)					(45.561.966.000)	(45.561.966.000)
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BDH Công ty					(477.300.000)	(477.300.000)
Số dư cuối năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	(9.067.633.714)	181.904.810.184

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	98.718.750.000	98.718.750.000
- Vốn góp của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	10.846.290.000	10.846.290.000
- Vốn góp của America LLC	9.197.000.000	
- Vốn góp của các đối tượng khác	33.111.180.000	42.308.180.000
Cộng	151.873.220.000	151.873.220.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.873.220.000	151.873.220.000
+ Vốn góp đầu năm	151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia 10% Vốn điều lệ (Lợi nhuận năm 2020)		15.187.322.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia 30% Vốn điều lệ (Lợi nhuận năm 2021)	45.561.966.000	
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	15.187.322
+ Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		
đ) Cổ tức:	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	45.561.966.000	15.187.322.000
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	14.999.169.000	14.999.169.000
- Quỹ đầu tư phát triển;	14.999.169.000	14.999.169.000

29. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Ngoại tệ các loại	65.908,26	30.224,95
- USD	65.908,26	30.224,95

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 03 Năm 2022	Quý 03 Năm 2021
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán Thành phẩm	476.326.977.508	579.121.569.280
- Doanh thu bán vật tư, phế liệu và hoạt động khác	1.366.473.180	1.183.893.069
Cộng	477.693.450.688	580.305.462.349
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	427.436.079.193	259.959.318.717
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	13.682.250.000	24.032.680.252
- Công ty Cổ phần Kim khí TP.HCM - VNSTEEL	2.713.634.911	
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	22.177.144	
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	373.462.399.658	235.809.008.465
- Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	37.441.754.000	
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	113.863.480	117.630.000

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 03 Năm 2022	Quý 03 Năm 2021
- Chiết khấu thương mại	490.986.635	1.916.693.230
Cộng	490.986.635	1.916.693.230

3. Giá vốn hàng bán	Quý 03 Năm 2022	Quý 03 Năm 2021
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	486.633.727.783	566.357.085.930
- Giá vốn của vật tư, phế liệu và hoạt động khác	487.582.868	326.704.539
Cộng	487.121.310.651	566.683.790.469

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 03 Năm 2022	Quý 03 Năm 2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.731.648	49.351.967
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	67.614.248	62.991.384
- Lãi bán hàng trả chậm	13.622.505	82.341.934
Cộng	90.968.401	194.685.285

5. Chi phí tài chính	Quý 03 Năm 2022	Quý 03 Năm 2021
- Lãi tiền vay	3.516.937.345	2.317.096.261
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		106.120.368
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ		20.492.110
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	1.510.335	
Cộng	3.518.447.680	2.443.708.739

6. Thu nhập khác	Quý 03 Năm 2022	Quý 03 Năm 2021
- Thanh lý tài sản cố định		9.000.000
Cộng		9.000.000

7. Chi phí khác	Quý 03 Năm 2022	Quý 03 Năm 2021
- Truy thu quyết toán thuế 2018-2019-2020-2021 (Theo QĐ: 1680)	679.991.352	
Cộng	679.991.352	-

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 03 Năm 2022	Quý 03 Năm 2021
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.687.081.907	1.865.727.086
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	638.664.814	195.781.665
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	148.053.402	113.512.465
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(5.000.000)	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.362.833.297	976.148.613
- Chi phí bằng tiền khác	1.347.921.822	1.647.233.325
Cộng	5.179.555.242	4.798.403.154
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí vật liệu, bao bì	182.496.872	138.870.956
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.736.251.358	1.429.096.094
- Chi phí bằng tiền khác	1.627.012.131	614.825.427
Cộng	4.545.760.361	2.182.792.477
Tổng cộng chi phí quản lý & chi phí bán hàng	9.725.315.603	6.981.195.631

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý 03 Năm 2022	Quý 03 Năm 2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	427.736.100.310	497.519.679.131
- Chi phí nhân công	19.401.386.726	26.355.107.905
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.724.242.115	4.145.531.079
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.554.862.367	42.310.902.390
- Chi phí bằng tiền khác	5.016.015.229	4.264.263.542
Cộng	498.432.606.747	574.595.484.047

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 03 Năm 2022	Quý 03 Năm 2021
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(1.790.321.400)	496.751.912
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.790.321.400)	496.751.912

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Quý 03 Năm 2022	Quý 03 Năm 2021
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	389.289.202.970	318.028.708.753
Cộng	389.289.202.970	318.028.708.753

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Quý 03 Năm 2022	Quý 03 Năm 2021
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	430.158.857.307	384.683.355.833
Cộng	430.158.857.307	384.683.355.833

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Công An

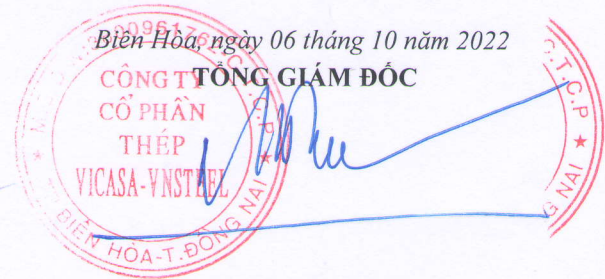
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 06 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
THÉP
VICASA-VNSTEEL



Huỳnh Công Du